

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 17/2026/DS-PT

Ngày 22/01/2026

“V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Tuấn Anh

Các Thẩm phán: Bà Điều Thị Bích Lược

Ông Nguyễn Khắc Chiên

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hà - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh
Phù Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ: Ông Hoàng Thanh Phương
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 22 tháng 01 năm 2026, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 207/2025/TLPT-DS, ngày 12 tháng 11 năm 2025, về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 06/2025/DS-ST ngày 28 tháng 5 năm 2025 của Tòa án nhân dân thị xã Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ. Nay là Tòa án nhân dân khu vực 2 - Phú Thọ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 33/2026/QĐ-PT ngày 12 tháng 01 năm 2026. Giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Đào Xuân H, sinh năm 1956 và bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1967 (đều có mặt).

Cùng địa chỉ: Khu H, phường P, tỉnh Phú Thọ.

Bị đơn: Ông Nguyễn Minh K, sinh năm 1965 (có đơn xin xét xử vắng mặt)
Địa chỉ: Khu A, phường P, tỉnh Phú Thọ.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Bà Vũ Thị H2 - Luật sư Công ty L (có mặt).

Địa chỉ trụ sở: Số B, đại lộ H, phường N, tỉnh Phú Thọ.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Chị Nguyễn Thị Hương G, sinh năm 1994 (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Anh Nguyễn Tiến D, sinh năm 2004 (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Cụ Trần Thị S, sinh năm 1940 (có mặt)

Cùng địa chỉ: Khu H, phường P, tỉnh Phú Thọ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án sơ thẩm, nguyên đơn là ông Đào Xuân H trình bày:

Năm 2004 mẹ vợ ông là cụ Trần Thị S cho vợ chồng ông một mảnh đất vườn và vợ chồng ông đã xây nhà, xây tường rào trên đất. Đến năm 2010 vợ chồng ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số BA458543 mang tên vợ ông là Nguyễn Thị H1. Ông đã xây nhà với diện tích sử dụng: chiều rộng là 5,2m, chiều dài là 36,5m. Ông xây nhà ở chiều rộng là 5m còn để lại 0,2m để làm đường nước sinh hoạt và xây tường rào, ông đã xây 9m để làm mốc giới, còn lại bên trái để làm vườn, khi làm xong vì điều kiện gia đình vợ chồng ông đi ở với con trai cả ở khu G xã P còn ngôi nhà thì bỏ không có người ở. Đến năm 2009 gia đình ông mới biết gia đình nhà ông K mua đất giáp nhà ông đến nhà cụ S có chiều rộng là 5m. Lúc cụ S bán đất cho nhà ông K vợ chồng ông không biết. Ông chỉ biết cụ S có giao cho ông 01 giấy mua bán đất giữa cụ S và ông K, bà M. Ông K xây nhà xong có gặp ông để xin đi nhờ để trát hoàn thiện thì ông vào tận nơi xem, lúc đó ông K đã xây xong nhà chính còn phần sân và phía sau nhà chưa xây. Ông K xây nhà do có bức tường rào của nhà ông từ ngoài đường vào nhà là khoảng 11m nên ông K xây nhà chính đứng phần đất của ông K. Ông K xin ông xây tường sân lên chốc tường nhà ông nhưng ông không đồng ý. Sau đó ông K tự ý phá bức tường rào ông đã xây (từ cổng vào khoảng 9m) nhưng ông không biết. Đến năm 2021 ông về ở mới phát hiện ra ông K xây sân và phía sau lấn sang đất của gia đình ông (phía sau ông K phá mái chuồng gà và xây tường lên trên tường chuồng gà nhà ông). Mặc dù gia đình ông đã làm việc nhiều lần với gia đình ông K đề nghị ông K trả lại đất, ông K nhiều lần hứa sẽ tháo dỡ nhưng đến nay vẫn không có hành động gì. Nay ông đề nghị Tòa án buộc gia đình ông K phải trả lại phần đất lấn của gia đình ông phía trước nhà có chiều rộng 37cm, dài 11m và phía sau có chiều rộng 37cm, dài 3,5m.

2. Bị đơn là ông Nguyễn Minh K và người đại diện theo ủy quyền của ông K là bà Đoàn Thị Hồng V, bà Đỗ Minh N cùng trình bày:

Về nguồn gốc thửa đất gia đình vợ chồng ông Nguyễn Minh K và bà Đỗ Thị Phương M đang sử dụng là do mua hai lần quyền sử dụng đất của cụ Trần Thị S. Lần 1 vào khoảng tháng 02/2008, ông K bà M mua quyền sử dụng đất có diện tích 150m², chiều dài 30m, chiều rộng 5m với số tiền là 90 triệu đồng có giấy viết tay. Lần 2 vào tháng 10/2008, ông K bà M mua thêm diện tích đất phía sau, chiều dài khoảng 5m và chiều rộng là 35cm với số tiền là 10 triệu đồng.

Về việc xây dựng nhà và các công trình xây dựng trên đất: Năm 2009, gia đình ông K xây nhà và công trình phụ trợ sân vườn trên mảnh đất đã mua và sử dụng ổn định không có tranh chấp gì từ đó đến nay. Quá trình xây dựng, gia đình bà H1 đã có ý kiến là không xây tường sát vào nhà hiện có của bà H1 nên gia đình ông K đã xây cách tường nhà bà H1 khoảng hơn 30cm để vừa xây vừa trát vừa được, phần sân sau và vườn sau được xây đúng ranh giới đã mua.

Tại hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 19 tháng 3 năm 2010 giữa cụ Trần Thị S với ông Nguyễn Minh K và bà Đỗ Thị Phương M. Theo đó cụ Trần Thị S chuyển nhượng cho ông K và bà M diện tích

đất 182,8m² (toàn bộ là đất vườn) thuộc thửa đất số 19-2, tờ bản đồ số 44 thuộc khu H, xã P, thị xã P (cũ). Đến ngày 05 tháng 4 năm 2010 ông Nguyễn Minh K và bà Đỗ Thị Phương M đã được UBND thị xã P (cũ) GCNQSDĐ số BA458237. (Xây nhà hoàn toàn trong đất của gia đình). Khi cấp GCNQSDĐ đều có sơ đồ hiện trạng thể hiện kèm theo. Từ khi cấp GCNQSDĐ đến nay các hộ vẫn sử dụng ổn định không có tranh chấp gì. Nay ông H khởi kiện đòi đất tôi không đồng ý trả đất vì tôi xác định gia đình tôi không lấn chiếm đất của gia đình ông H.

3. *Quá trình giải quyết vụ án những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:*

3.1. *Nguyễn Thị Hương G và Nguyễn Tiến D (là con đẻ của ông K) trình bày:* Không có ý kiến về quá trình chuyển nhượng quyền sử dụng đất và thực hiện thủ tục cấp GCNQSDĐ của thửa đất số 19-2, tờ bản đồ số 44. Nhất trí với quan điểm của bị đơn về việc xây dựng và sử dụng nhà ở và các công trình phụ trợ công trên thửa đất. Thừa nhận toàn bộ quyền quản lý, sử dụng, định đoạt đối với thửa đất là của ông K, bà M, nay bà M đã chết, ông K có toàn quyền quyết định đối với thửa đất trên, anh chị không có ý kiến gì hay quyền lợi gì liên quan.

3.2. *Cụ Trần Thị S (mẹ đẻ bà H1) trình bày:* Cụ S có bán đất cho vợ chồng ông Nguyễn Minh K và bà Đỗ Thị Phương M 5m chiều ngang và 25m chiều dài với giá 100.000.000 đồng. Sau này ông K, bà M mua thêm đất của cụ để làm chuồng bò (ở phía sau thửa đất đã mua) với giá 10.000.000 đồng, tuy nhiên không đo đạc cụ thể. Cả hai lần bán đất đều có đầy đủ chữ ký của cụ, ông K, bà M, và các con cụ (bà H3, ông T, bà H1, ông T1). Ngày 19/3/2010, cụ và ông K, bà M có ký hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ, thủ tục làm GCNQSDĐ do ông K, bà M làm nên cụ không rõ.

4. *Quá trình giải quyết vụ án Tòa án cùng Hội đồng định giá đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:*

Sau khi thẩm định và định giá tài sản Tòa án đã thông báo và giao kết quả cho các đương sự theo đúng trình tự thủ tục pháp luật.

Thửa đất số 224⁻¹, tờ bản đồ số 60 tại khu D, xã P, thị xã P (cũ), tỉnh Phú Thọ, diện tích theo GCNQSDĐ là 129,1m², diện tích theo đo đạc thực tế là 108,4m², thiếu 20,7m².

Thửa đất số 224, tờ bản đồ số 60 tại khu D, xã P, thị xã P (cũ), tỉnh Phú Thọ, diện tích theo GCNQSDĐ là 415,6m². Không tiến hành đo đạc được diện tích thực tế, do bà M1 không đồng ý cho Hội đồng thẩm định đo đạc diện tích thửa đất.

Diện tích phần đất đang tranh chấp có diện tích 20,7m². Trên phần đất đang tranh chấp có các tài sản gồm: 01 nhà vệ sinh lợp mái tôn có chiều dài 5,17m, chiều rộng 3,8m, trị giá 35.612.064 đồng và 01 bức tường dài 2,57m, cao 2,2m, trị giá 761.876 đồng (nhà vệ sinh và bức tường xây dựng khoảng năm 2024).

Hội đồng định giá, định giá đất khu vực tranh chấp trị giá 10.000.000đ/m².

Ngày 28/5/2025, TAND thị xã Phú Thọ ra quyết định xem xét thẩm định lại và định giá lại tài sản đối với các thửa đất đang tranh chấp theo yêu cầu của đương sự. Ngày 15/01/2025, Tòa án tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tại thửa đất đang tranh chấp, kết quả như sau:

Thửa đất số 224⁻¹, tờ bản đồ số 60 tại khu D, xã P, thị xã P (cũ), tỉnh Phú Thọ, diện tích theo GCNQSDĐ là 129,1m², diện tích theo đo đạc thực tế là 109,7m², thiếu 19,4m².

Thửa đất số 224, tờ bản đồ số 60 tại khu D, xã P, thị xã P (cũ), tỉnh Phú Thọ, diện tích theo GCNQSDĐ đất là 415,6m². Không tiến hành đo đạc được diện tích thực tế của thửa đất 224, do bà M1 không đồng ý cho Hội đồng thẩm định đo đạc diện tích thửa đất, không chỉ mốc giới của thửa đất, các căn cứ xác định mốc giới giữa thửa đất 224 với các thửa đất 223⁻¹ và 223⁻² hiện không còn.

Diện tích phần đất đang tranh chấp có diện tích 19,4m². Trên phần đất đang tranh chấp có các tài sản gồm: 01 nhà vệ sinh lợp mái tôn có chiều dài 5,17m, chiều rộng 3,8m, trị giá 35.612.064 đồng và 01 bức tường dài 2,57m, cao 2,2m, trị giá 761.876 đồng (nhà vệ sinh và bức tường xây dựng khoảng năm 2024).

Hội đồng định giá: tại khu vực tranh chấp giá đất ở là 12.600.000đ/m²; đất vườn là 3.600.000 đồng/m².

5. Tòa án tiến hành xác minh tại Ủy ban nhân dân xã P (cũ) thể hiện:

Năm 2019, bà Hoàng Thị M1 đã chuyển nhượng 129,1m² đất tại thửa 224, tờ bản đồ 60 cho anh T2, chị N1. Khi bà M1 chuyển nhượng, chính quyền địa phương đã tiến hành đo đạc và giao mốc giới cho hai bên theo đúng diện tích đất trong GCNQSDĐ đã cấp cho anh T2, chị N1. Thời điểm chính quyền địa phương vào xác định ranh giới, mốc giới cho hai bên chưa có bức tường và mái tôn như biên bản xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án vào ngày 15/01/2025.

Tuy nhiên, năm 2024, bà M1 đã tự ý xây dựng bức tường và mái tôn lấn sang phần đất của anh T2, chị N1. Nguyên nhân: Do ranh giới sau thu hồi đất bên trong ranh giới thi công vỉa hè thực hiện dự án nhưng bà Minh xác Đ mốc giới thu hồi trùng với ranh giới vỉa hè dẫn đến xác định sai mốc giới, diện tích đất mà bà M1 đã chuyển nhượng cho anh T2, chị N1.

Nay chị N1 khởi kiện, yêu cầu bà M1 trả lại phần đất đã lấn chiếm, UBND xã P có quan điểm: đề nghị bà M1 trả lại đúng diện tích đất theo GCNQSDĐ mà UBND thị xã P (cũ) đã cấp cho anh T2, chị N1.

6. Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2025/DS-ST ngày 28/5/2025 và Quyết định sửa chữa, bổ sung Bản án sơ thẩm số 16/2025/QĐSCBSBA ngày 02/6/2025 của Tòa án nhân dân thị xã Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ. Nay là Tòa án nhân dân khu vực 2 - Phú Thọ quyết định:

Căn cứ vào Điều 166, 170, 203 Luật đất đai 2013; khoản 9, Điều 26, điểm a, khoản 1 điều 35 và điểm c, khoản 1 điều 39, điều 147, 157, 158, 165, 166, Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 175, 176 Bộ luật Dân sự năm 2015; điểm đ, khoản 1 Điều 12, khoản 2, điều 26, điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

[1] Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đào Xuân H và bà Nguyễn Thị H1 đối với ông Nguyễn Minh K về việc: yêu cầu ông Nguyễn Minh K trả lại diện tích đất lấn chiếm của gia đình ông bà, tổng diện tích là 6m².

[2] Về chi phí đo đạc, thẩm định, định giá tài sản: Ông Đào Xuân H và bà Nguyễn Thị H1 phải chịu 6.550.000đ (Sáu triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng).

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Đào Xuân H được miễn án phí; bà Nguyễn Thị H1 phải chịu 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng).

Bản ỏn cũn tuyền về quyền không cỏo, quyền đề nghị thi hành ỏn đỳng quy định phỏp luật.

7. Nội dung kháng cáo:

Ngày 10/7/2025, nguyên đơn là ông Đào Xuân H và bà Nguyễn Thị H1 kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2025/DS-ST ngày 28/5/2025 của Tòa án nhân dân thị xã Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ. Nay là Tòa án nhân dân khu vực 2 - Phú Thọ, nội dung: Kháng cáo toàn bộ bản án.

8. Quan điểm của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm:

Người kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và không bổ sung nội dung, tài liệu chứng cứ gì.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày: Đề nghị Tòa án bác kháng cáo, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị G, anh D vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm nên không có ý kiến gì. Cụ S có ý kiến đề nghị xem xét lại Bản án sơ thẩm.

6. Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tại phiên tòa:

Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử phúc thẩm, thư ký phiên tòa. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của pháp luật về tố tụng dân sự đối với phiên tòa phúc thẩm.

Về nội dung vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 308 của BLTTDS.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Đào Xuân H và bà Nguyễn Thị H1.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 06/2025/DS-ST ngày 28/5/2025 của Tòa án nhân dân thị xã Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ. Nay là Tòa án nhân dân khu vực 2 - Phú Thọ.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Đào Xuân H là người cao tuổi và có yêu cầu nên được miễn án phí. Bà Nguyễn Thị H1 phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở ý kiến trình bày của các bên đương sự, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn là ông Đào Xuân H và bà Nguyễn Thị H1 nộp đơn kháng cáo trong thời hạn, nội dung kháng cáo hợp lệ nên được thụ lý để xem xét, giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung kháng cáo:

Xét nội dung kháng cáo của ông Đào Xuân H và bà Nguyễn Thị H1 đề nghị xem xét lại toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm. Thấy rằng:

[2.1] Căn cứ các tài liệu, chứng cứ do các bên đương sự cung cấp và Tòa án

thu thập được đã xác định: Bản trích đo hiện trạng sử dụng đất (BL63) chủ sử dụng đất Đ (Nguyễn Thị H1) - Nguyễn Minh K thể hiện:

+ Vị trí đất được cấp GCNQSDĐ của ông Nguyễn Minh K là các đường thẳng nét đứt được xác định bởi các điểm 1,2,5,6,7,1.

+ Vị trí đất được cấp GCNQSDĐ của ông Đào Xuân H (bà Nguyễn Thị H1) là các đường thẳng nét đứt được xác định bởi các điểm 2,3,4,5,2.

+ Vị trí nhà và tường rào do ông Nguyễn Minh K xây là đường thẳng được xác định bởi các điểm 8,9,10,11,12,13,14,15,16,17,18,8, nằm trong vị trí tọa độ được cấp GCNQSDĐ cho ông K và nằm ngoài ranh giới vị trí tọa độ được cấp GCNQSDĐ cho bà H1.

+ Diện tích đất tranh chấp S1 theo chỉ giới 10,11,A,B,10 có diện tích 1,5 m², (đoạn A-B dài 37 cm).

+ Diện tích đất tranh chấp S2 theo chỉ giới 10,11,12,13,11,10 có diện tích 4,5 m².

[2.2] Căn cứ biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ xác định: Trên diện tích tranh chấp có hai đoạn tường rào: Đoạn tường rào thứ nhất giáp đường giao thông, xây năm 2009 bằng gạch chỉ, tường 10cm, có chiều dài 7m, chiều cao 1,5m do ông K xây trên diện tích đất tranh chấp là 1,5m². Đoạn tường rào thứ hai phía đằng sau xây năm 2009 bằng gạch chỉ, tường dày 10cm, phía dưới có chiều dài 3,5m, chiều cao 1,5m do ông H xây; phía trên có chiều dài 3,5m cao 2m do ông K xây, nằm trên phần diện tích đất tranh chấp 4,5 m².

Đối chiếu Bản trích đo hiện trạng sử dụng đất (BL63) chủ sử dụng đất Đ (Nguyễn Thị H1) - Nguyễn Minh K với biên bản kiểm tra hiện trạng sử dụng đất lập ngày 15/3/2010 (BL48) và trích lục bản đồ địa chính cấp GCNQSDĐ lập ngày 15/3/2010 (BL34) thì thửa đất 19-2 (đứng tên ông Nguyễn Minh K), có cạnh của thửa đất tương ứng với nhau.

Đối chiếu hình thể, thửa đất của bà Nguyễn Thị H1 và ông Đào Xuân H hiện đang quản lý, sử dụng có diện tích 335,8m², trùng khớp với bản đồ địa chính được ghi trong GCNQSDĐ.

[2.3] Căn cứ tài liệu, chứng cứ Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thị xã P cung cấp, xác định phần nhà ở và tường rào của ông K nằm ngoài chỉ giới cấp GCNQSDĐ của gia đình ông H sau khi cắm mốc giới theo tọa độ cấp GCNQSDĐ cho ông H và ông K.

[2.4] Ủy ban nhân dân xã P (cũ) xác nhận cụ S đã tặng cho bà H1 thửa đất số 19-1 (thửa 160 cũ), tờ bản đồ số 44, diện tích 335,8m² (50m² đất ở và 285,8m² đất vườn); cụ S có chuyển nhượng cho ông K và bà M diện tích đất 182,8m² (toàn bộ là đất vườn) thuộc thửa đất số 19-2. Cả hai thửa đất đã được thực hiện xong thủ tục cấp GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. Khi cấp giấy chứng nhận đều có sơ đồ hiện trạng thể hiện trong GCNQSDĐ. Từ đó đến nay các hộ vẫn sử dụng ổn định, không có tranh chấp gì. Qua kiểm tra hiện trạng thực tại thì 02 thửa đất trên không có sự chồng lấn.

[3] Từ những lập luận nêu trên có đủ căn cứ xác định thửa đất ông Nguyễn Minh K đang quản lý sử dụng có ranh giới liền kề không lấn chiếm sang phần đất

của nhà ông Đào Xuân H và bà Nguyễn Thị H1. Do vậy kháng cáo không được chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Yêu cầu của người kháng cáo không được chấp nhận, do vậy phải chịu án phí. Nhưng ông Đào Xuân H là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được chấp nhận theo quy định. Bà Nguyễn Thị H1 phải chịu 1/2 án phí, nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) do ông H nộp thay bà H1 theo biên lai thu tiền số 0002807 ngày 19/6/2025 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Phú Thọ (Nay là Phòng thi hành án khu vực 2 - Phú Thọ).

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tại phiên tòa đề nghị là phù hợp, cần được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của BLTTDS.

Khụng chấp nhận kháng cáo của ông Đào Xuân H và bà Nguyễn Thị H1.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 06/2025/DS-ST ngày 28/5/2025 của Tòa án nhân dân thị xã Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ. Nay là Tòa án nhân dân khu vực 2 - Phú Thọ.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Miễn toàn bộ án phí cho ông Đào Xuân H vì là người cao tuổi và có đơn yêu cầu. Bà Nguyễn Thị H1 phải chịu án phí số tiền 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng), được trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) do ông H nộp thay bà H1 theo biên lai thu tiền số 0002807 ngày 19/6/2025 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Phú Thọ (Nay là Phòng thi hành án khu vực 2 - Phú Thọ). Bà Nguyễn Thị H1 được trả lại số tiền 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng)

Phần quyết định của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ thời điểm hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- VKSND khu vực 2 - Phú Thọ;
- THADS tỉnh Phú Thọ;
- Tòa án nhân dân khu vực 2 - Phú Thọ;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Phạm Tuấn Anh